TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 01 - 2026
V/v yêu cầu không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2025/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 307/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 331/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà K. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà K trình bày: Bà K và ông D quen biết nhau, có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, hai người có 01 người con chung tên T sinh ngày 29/4/1999 hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Sau khi sống chung, thời gian đầu hai người sống chung rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây hai người luôn bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tiếng nói chung và không tin tưởng nhau, ông D còn hay ghen tuông vô cớ.

Nay bà K yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà K yêu cầu Tòa án không công nhận bà K và ông D là vợ chồng.

+ Về con chung: Người con chung tên T sinh ngày 29/4/1999 đã trưởng thành, nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà K và ông D tự thỏa thuận, nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, nên bà K không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn ông D:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì bà K vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà K yêu cầu giải quyết không công nhận bà K và ông D là vợ chồng; về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà K không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật yêu cầu không công nhận vợ chồng là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Bị đơn ông D có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K vắng mặt nhưng có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Bà K trình bày bà K và ông D quen biết nhau, có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà K yêu

cầu Tòa án không công nhận bà K và ông D là vợ chồng. Như vậy, bà K và ông D là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đồng thời quan hệ của bà K và ông D không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, việc bà K yêu cầu không công nhận bà K và ông D là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Trong quá trình chung sống, bà K và ông D có với nhau 01 người con chung tên T sinh ngày 29/4/1999. Hiện nay, anh T đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà K và ông D không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà K trình bày bà K và ông D tự thỏa thuận về tài sản chung, bà K và ông D không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà K phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

1.1. Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà K và ông D là vợ chồng.

1.2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Người con chung tên T sinh ngày 29/4/1999 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi

mình theo quy định của pháp luật, bà K và ông D không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà K trình bày bà K và ông D tự thỏa thuận về tài sản chung, bà K và ông D không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà K phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà K đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007394, ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà K đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt